

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2019

Số: 693 /NBTPC- TCKT  
V/v: Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện theo Thông tư 155/2015/BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:
  - 6.1 Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được lập vào ngày 15 tháng 10 năm 2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 3 năm 2019 so với quý 3 năm 2018.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



**Lương Thị Thúy**

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH  
Số : 694/CV-NBTPC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Ninh Bình ngày 16 tháng 10 năm 2019

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD  
SO SÁNH QUÝ 3 NĂM 2019 SO VỚI KQSXKD QUÝ 3 NĂM 2018**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 3 năm 2019 và kết quả hoạt động SXKD quý 3 năm 2018 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 3/2019 so với quý 3/2018 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q3 - Năm 2018	Q3- Năm 2019	So sánh
1	<b>Điện sản xuất</b>	tr.kwh	71.57	155.33	83.76
2	<b>Điện thương phẩm</b>	tr.kwh	64.40	140.58	76.18
3	<b>Xuất hao than tiêu chuẩn</b>	g/kwh	552.14	536.37	- 15.77
4	<b>Tổng doanh thu</b>	tr.đồng	140,841.59	280,811.49	139,969.90
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	138,616.01	278,392.05	139,776.04
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	2,225.58	2,419.44	193.86
5	<b>Tổng chi phí</b>	tr.đồng	144,440.79	278,359.34	133,918.55
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	143,693.02	277,241.30	133,548.28
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	100,460.18	232,663.46	132,203.28
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	43,232.84	44,577.84	1,345.00
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	747.77	1,118.04	370.27
6	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	tr.đồng	- 3,599.20	2,452.15	
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	- 5,077.01	1,150.75	
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	1,477.81	1,301.40	- 176.41
7	<b>Chi phí thuế TNDNN</b>	tr.đồng	25.71	445.43	419.72
8	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	tr.đồng	- 3,624.91	2,006.72	



Sản lượng điện quý 3 năm 2019 cao hơn quý 3 năm 2018 là 83.76 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia.

**Tổng doanh thu cao hơn 139,969 triệu đồng chủ yếu do:**

Sản lượng điện thương phẩm Q3/2019 cao hơn Q3/2018 là : 83.76 triệu kwh nên doanh thu cao hơn.

- **Tổng chi phí tăng 133,918 triệu đồng là do sản lượng điện phát cao nên chi phí nhiên liệu than tăng theo.**

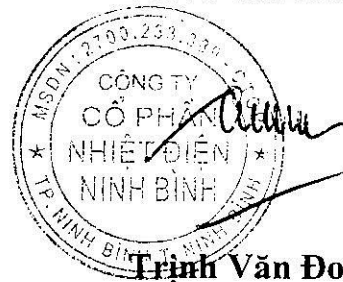
- **Lợi nhuận trước thuế quý này lãi 2,452 triệu đồng là do nguyên nhân chủ yếu do sản xuất điện phát cao nên lợi nhuận quý này lãi hơn so với quý 3/2018 lỗ 3,599 triệu đồng.**

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 3 năm 2019 cao hơn quý 3 năm 2018.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



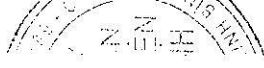
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý 3 năm 2019**

*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>299 851 776 747</b>	<b>315 092 778 117</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13 766 535 472</b>	<b>94 794 157 756</b>
1. Tiền	111	V.01	13 766 535 472	34 794 157 756
2. Các khoản tương đương tiền	112			60 000 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>7 000 000 000</b>	<b>5 500 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7 000 000 000	5 500 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>183 605 771 461</b>	<b>175 379 057 169</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		174 884 339 840	171 738 216 516
2. Trả trước cho người bán	132		2 144 695 806	162 908 800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6 576 735 815	3 477 931 853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>86 208 471 181</b>	<b>38 680 216 468</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	86 333 192 732	38 804 938 019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(124 721 551)	(124 721 551)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9 270 998 633</b>	<b>739 346 724</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 349 052 310	739 346 724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7 921 946 323	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			







3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>436 301 445 546</b>	<b>387 696 874 689</b>	

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>188 031 745 288</b>	<b>135 592 242 897</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>188 031 745 288</b>	<b>135 592 242 897</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		144 787 376 874	87 997 662 926
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1 510 757 576	10 575 274 609
4. Phải trả người lao động	314		3 805 159 574	24 073 533 976
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	30 414 187 000	242 198 939
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2 060 250 243	8 898 976 126
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5 454 014 021	3 804 596 321
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		248 269 700 258	252 104 631 792
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		248 269 700 258	252 104 631 792
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c		128 655 000 000	128 655 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		82 885 658 996	34 471 976 921
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23 097 832 727	68 860 854 802
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13 631 208 535	20 116 800 069
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11 624 486 217	42 910 572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 006 722 318	20 073 889 497
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.23</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>436 301 445 546</b>	<b>387 696 874 689</b>

Ninh Bình ngày 15 tháng 10 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

*Lương Thị Thủy*

Lương Thị Thủy

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*Bùi Thị Hạnh*

Bùi Thị Hạnh

GIAM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Trịnh Văn Đoàn*

Trịnh Văn Đoàn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 3 năm 2019

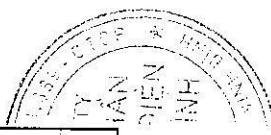
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>1</b>	<b>2</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	280 119 190 031	139 549 674 552	827 013 746 263	481 850 734 913
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		280 119 190 031	139 549 674 552	827 013 746 263	481 850 734 913
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	271 838 938 702	137 365 690 064	794 340 580 272	461 565 584 651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		8 280 251 329	2 183 984 488	32 673 165 991	20 285 150 262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	304 017 655	1 136 904 236	1 680 847 142	2 534 677 876
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		33 830 000	21 084 000	79 460 000	72 103 089
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 395 900 574	6 920 230 860	19 876 142 076	21 203 213 240
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		2 154 538 410	(3 620 426 136)	14 398 411 057	1 544 511 809
12. Thu nhập khác	31		374 705 692	155 012 865	800 250 882	600 291 066
13. Chi phí khác	32		77 091 204	133 786 618	372 687 972	358 756 180
14. Lợi nhuận khác ( 40= 31-32)	40		297 614 488	21 226 247	427 562 910	241 534 886
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)	50		2 452 152 898	(3 599 199 889)	14 825 973 967	1 786 046 695
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	445 430 580	25 709 982	2 966 605 501	1 145 318 312





17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 006 722 318	(3 624 909 871)	11 859 368 466
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				



Ninh Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2019

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

**Bùi Thị Hạnh**

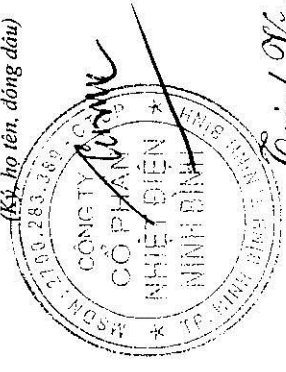
**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*[Signature]*

**Lương Thị Thúy**

**Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Lương Văn Đoàn*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Kỳ: Q3\_2019



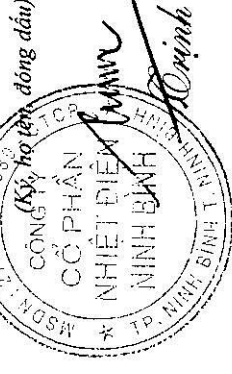
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	14,825,973,967	1,786,046,695
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	8,488,272,233	3,653,878,408
- Các khoản dự phòng	3		124,721,551
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	1,881,358,051	2,641,039,695
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8	21,432,888,149	2,923,606,959
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	27,479,237,801	86,735,731,847
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	47,528,254,713	5,330,100,567
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19,816,902,399	32,726,302,522
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	4,625,397,953	7,008,560,488
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4,117,250,937	2,900,813,923
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	34,000,000	18,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	4,631,354,300	6,470,195,100
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	29,612,407,376	49,258,487,182
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	68,805,786,519	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	200,510,909	215,904,617
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,807,945,777	2,379,134,081
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>66,797,329,833</b>	<b>2,595,038,698</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	15,382,114,925	10,830,550,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>15,382,114,925</b>	<b>10,830,550,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>81,027,622,284</b>	<b>41,022,975,880</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>94,794,157,756</b>	<b>78,340,198,686</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>13,766,535,472</b>	<b>119,363,174,566</b>

Ninh Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2019

LẬP BIỂU

TỔNG GIÁM ĐỐC



(Ký, họ tên, đóng dấu)

*[Signature]*

*[Signature]*

Bùi Thị Hạnh

Lương Thị Thúy

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2019

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ  
Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác  
Trong phạm vi 12 tháng

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 15/10/2019 19:16:35.

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 09 năm 2015 và CV số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019. Hình thức áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (Trường hợp đồng phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chuyển lịch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc.

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.

Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển

Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )

Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời

Theo Thông tư 228/2009/ TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính; Thông tư 89/2013 TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi bộ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Ghi nhận theo nguyên giá trong bảng Cán đối kế toán được phân ánh theo 3 chi tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ hữu hình.

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu ( đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyễn tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng  
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

#### **V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
  - Các khoản dự phòng
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu điện quý 3 năm 2019 Công ty đang tạm tính theo bản thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2019 giữa CTCP nhiệt điện Ninh Bình và TD ĐLVN theo giấy ủy quyền số 724/UQ-EVN ngày 15 tháng 02 năm 2019, theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐTV ngày 30 tháng 1 năm 2019 của HĐTV Tập đoàn ĐLVN với giá cố định là 92.811,53 đồng/kwh/tháng.

#### **VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 15/10/2019 19:16:35.

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	1 602 939 644		1 051 354 101	
- Tiền gửi ngân hàng	12 163 595 828		33 742 803 655	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền			60 000 000 000	
Cộng	13 766 535 472		94 794 157 756	

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7 000 000 000	7 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000
b1) Ngắn hạn	7 000 000 000	7 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000



- Tiền gửi có kỳ hạn	7 000 000 000	7 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	174 884 339 840	171 738 216 516
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>04 - Các khoản phải thu khác</b>				
a) Ngắn hạn	6 576 735 815		3 477 931 853	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ	3 000 000 000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ			0	
- Phải thu khác	3 576 735 815		3 477 931 853	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
<b>Cộng</b>	<b>3 576 735 815</b>		<b>3 477 931 853</b>	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>05 - Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				



- Phải thu người lao động					
- Ký quỹ, ký cược					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lại trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường					
- Nguyên liệu, vật liệu	85 532 557 191			37 809 781 549	
- Công cụ, dụng cụ	314 796 489			382 758 539	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	51 817 964			28 772 489	
- Thành phẩm	434 021 088			583 625 442	
- Hàng hóa	0			0	
- Hàng gửi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
<b>Cộng</b>	<b>86 333 192 732</b>	<b>(124 721 551)</b>		<b>38 804 938 019</b>	<b>(124 721 551)</b>
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ					
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho					

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>08 - Tài sản dài hạn dở dang</b>				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
<b>Cộng</b>				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				

- Mua sắm									260 000 000		
- XDCB		1 097 418 253							1 617 916 381		
- Sửa chữa		29 354 808 561							0		
Cộng		30 452 226 814							1 877 916 381		

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCDHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	376 742 297 997	21 044 596 911	15 983 148 547			498 531 079 350
- Mua trong kỳ		499 000 000	2 330 957 273	93 500 000			2 923 457 273
- Đầu tư XDCB hoàn thành		46 045 662 111					46 045 662 111
- Tăng khác			25 518 182				25 518 182
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		390 659 502	1 549 955 196				1 940 614 698
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	422 896 300 606	21 851 117 170	16 076 648 547			545 585 102 218
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	81 272 202 536	329 246 720 171	16 181 296 929	9 380 970 310			436 081 189 946
- Khấu hao trong năm	409 770 747	5 727 975 622	881 028 082	1 469 497 782			8 488 272 233
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		390 659 502	1 549 955 196				1 940 614 698

- Giám khác										
Số dư cuối kỳ	81 681 973 283	334 584 036 291	15 512 369 815	10 850 468 092						442 628 847 481
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình										
- Tại ngày đầu năm	3 488 833 359	47 495 577 826	4 863 299 982	6 602 178 237						62 449 889 404
- Tại ngày cuối kỳ	3 079 062 612	88 312 264 315	6 338 747 355	5 226 180 455						102 956 254 737

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:										
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:										
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:										
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:										
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:										

**10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								

- Tăng khác											
- Thanh lý, nhượng bán											
- Giảm khác											
Số dư cuối kỳ											
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm											
- Khấu hao trong năm											
- Tăng khác											
- Thanh lý, nhượng bán											
- Giảm khác											
Số dư cuối kỳ											
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình											
- Tại ngày đầu năm											
- Tại ngày cuối kỳ											

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

--	--

**11 - Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							



- Trả lại TSCD thuế tài chính										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ										
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm										
- Khấu hao trong năm										
- Tăng khác										
- Mua lại TSCD thuế tài chính										
- Trả lại TSCD thuế tài chính										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ										
Giá trị còn lại của TSCD thuế tài chính										
- Tại ngày đầu năm										
- Tại ngày cuối kỳ										

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			



- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	1 349 052 310	739 346 724
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	59 015 186	109 255 903
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 290 037 124	630 090 821
b) Dài hạn	541 187 248	5 776 290 787
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	541 187 248	5 776 290 787
<b>Cộng</b>	<b>1 890 239 558</b>	<b>6 515 637 511</b>

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chỉ tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
c) Các khoản nợ thuế tài chính				
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán			
- Vay			
- Nợ thuế tài chính			
Cộng			
- Lý do chưa thanh toán			

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó :	144 787 376 874		87 997 662 926	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	8 196 184 643	414 448 496	8 196 184 643	414 448 496
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 596 076 016	2 966 605 501	4 117 250 937	445 430 580
- Thuế thu nhập cá nhân		856 331 599	797 024 099	59 307 500
- Thuế tài nguyên	783 013 950	4 032 810 000	4 347 283 950	468 540 000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		3 313 261 000	3 313 261 000	



- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3 147 720 545	3 024 689 545	123 031 000
<b>Cộng</b>	10 575 274 609	14 734 177 141	23 798 694 174	1 510 757 576
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>				

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>18 - Chi phí phải trả</b>		
a) Ngắn hạn	30 414 187 000	242 198 939
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	30 414 187 000	242 198 939

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn	2 060 250 243	8 898 976 126
- Quỹ ủng hộ người nghèo		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		394 347 597
- Bảo hiểm y tế		67 602 441
- Bảo hiểm thất nghiệp		22 534 151
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 060 250 243	8 414 491 937
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	2 060 250 243	8 898 976 126

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b) Dài hạn	
- Doanh thu nhận trước	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

**21 - Trái phiếu phát hành**

**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

**21.2. Trái phiếu chuyển đổi**

--	--	--	--	--	--	--

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

--	--

<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mệnh giá;</li> <li>- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);</li> <li>- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);</li> <li>- Giá trị đã mua lại trong kỳ;</li> <li>- Các thuyết minh khác.</li> </ul>
--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>23. Dự phòng phải trả</b>		
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		



- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trừ dài tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	

## 25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	128 655 000 000			26 856 736 012			52 423 180 572					65 112 625 711	273 047 542 295
- Tăng vốn trong năm trước				7 615 240 909								11 363 470 000	18 978 710 909
- Lãi trong năm trước							26 506 639 498						26 506 639 498
- Tăng khác													
- Chia cổ tức							58 813 020 000						58 813 020 000

- Mua sắm TS										7 615 240 909	7 615 240 909
- Giảm khác											
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>128 655 000 000</b>		<b>34 471 976 921</b>		<b>20 116 800 069</b>					<b>68 860 854 802</b>	<b>252 104 631 792</b>
- Tăng vốn trong năm nay			48 413 682 075							2 650 660 000	51 064 342 075
- Lãi trong năm nay					11 859 368 466						11 859 368 466
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm nay										48 413 682 075	48 413 682 075
- Lỗ trong năm nay											
- Chia cổ tức và phân phối các quỹ					18 344 960 000						18 344 960 000
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>128 655 000 000</b>		<b>82 885 658 996</b>		<b>13 631 208 535</b>					<b>23 097 832 727</b>	<b>248 269 700 258</b>

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			

+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Có tức, lợi nhuận đã chia	9 005 850 000	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	23 097 832 727	68 860 854 802
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?....)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tới thiêu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng
-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	DVT	Số lượng

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	825 592 277 168	480 421 096 083
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		584 065 874
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	1 421 469 095	845 572 956
Cộng	827 013 746 263	481 850 734 913
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	794 049 435 139	460 872 137 939
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	291 145 133	109 380 838
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		584.065.874
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		51.574.662

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	390 950 550	83 877 703
Cộng	794 340 580 272	461 565 584 651

	Năm nay	Năm trước
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 455 847 142	2 234 677 876
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	225 000 000	300 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 680 847 142	2 534 677 876

	Năm nay	Năm trước
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	214 090 909	120 454 546

- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	599 739 973	493 929 247
Cộng	813 830 882	614 383 793

	Năm nay	Năm trước
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCD	13 580 000	14.092.727
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	372 687 972	358 756 180
Cộng	386 267 972	372 848 907

	Năm nay	Năm trước
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	19 876 142 076	21 203 213 240
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	19 876 142 076	21 203 213 240
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	79 460 000	72 103 089
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	79 460 000	72 103 089
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		



9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	687 313 203 182	370 043 670 437
- Chi phí nhân công	56 059 541 900	59 598 173 706
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8 488 272 233	3 653 878 408
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 362 433 599	2 021 583 111
- Chi phí khác bằng tiền	58 691 254 891	47 707 666 019
Cộng	813 914 705 805	483 024 971 681

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)
  - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
  - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
  - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
  - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2 966 605 501	1 145 318 312

	Năm nay	Năm trước
<b>II. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và trừ dài thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ (trong tương lai)**
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**  
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

EVN\_GL\_005\_TT200, người in: HANHBT.GE3.NBI, ngày in: 15/10/2019 19:16:35.

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
  - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
  - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
  - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
  - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
  - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**5. Thông tin khác**

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Bùi Thị Hạnh**

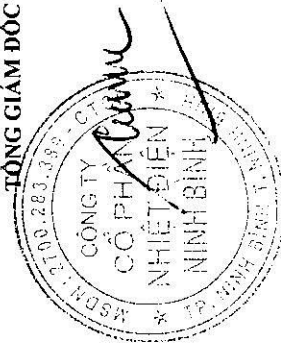
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lương Thị Thúy**

Ngày 15 tháng 10 năm 2019

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Trịnh Văn Đoàn*